

# **ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN VÀ CỰU SINH VIÊN VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN CỦA KHOA SƯ PHẠM, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

*Nguyễn Thị Hồng Nam<sup>1</sup> và Trương Thị Ngọc Diệp<sup>1</sup>*

## **ABSTRACT**

*Training curriculum ought to be regularly evaluated so as to help the institutions to identify their strength, weakness and consequently to modify their programmes. One of the most valuable factors in the assessment process is the evaluation by the alumni and the current students. This article describes and analyses the data collected from 564 questionnaires and 131 interviews given by students and alumni evaluating the training programme quality in areas of (1) professional knowledge, (2) pedagogical competence, (3) application of active teaching methods, (4) activities of assessing students' learning process and (5) enhancement of students' living skills and life-long learning. The research subjects (1) gave "fairly good" evaluation to the curriculum, teaching methods, activities of assessing students' learning process in the School of Education, i.e the latter the better; (2) confirmed their own weaknesses in consulting high school students and organizing extra curriculum activities; (3) emphasized the importance of enhancing students' critical thinking, creativity and life-long learning. This research result was used in the process of developing the 135-credit training programme of the School.*

**Keywords:** *curriculum assessment, learning methods, assessing methods, improving training quality*

**Title:** *Assessing the effectiveness of the high school teacher training programme of the School of Education, Can Tho University from the Perspectives of Its Students and Alumni*

## **TÓM TẮT**

*Chương trình đào tạo cần được thường xuyên đánh giá để giúp cơ sở đào tạo nhận ra các ưu, khuyết điểm, nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện chương trình. Một trong những nhân tố đánh giá chương trình có giá trị là sinh viên và cựu sinh viên. Bài báo này trình bày và phân tích ý kiến đánh giá của 564 sinh viên và 131 cựu sinh viên của Khoa Sư phạm, trường Đại học Cần Thơ, từ khóa 25 đến khóa 30 về (1) kiến thức chuyên môn, (2) nghiệp vụ sư phạm, (3) việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực, (4) hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên và (5) việc phát triển các kỹ năng sống và học tập suốt đời cho người học. Các đối tượng nghiên cứu đã: (1) đánh giá khá tốt về chương trình, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên mà khoa đã thực hiện trong những năm qua; (2) khẳng định điểm yếu của sinh viên là công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng tổ chức các hoạt động tập thể; (3) nhấn mạnh việc cần tăng cường năng lực tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng học tập suốt đời cho người học. Kết quả nghiên cứu này đã được sử dụng trong quá trình xây dựng lại chương trình 135 tín chỉ của Khoa Sư phạm.*

**Từ khóa:** *đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp học, phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo*

---

<sup>1</sup> Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Cần Thơ

## 1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1 Vai trò của hoạt động đánh giá chương trình đào tạo

Đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) là một hoạt động then chốt trong quá trình kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo. Kiểm định chất lượng giúp xã hội thấy bằng chứng xác thực về chất lượng của các cơ sở đào tạo đồng thời giúp cơ sở đào tạo có cơ hội tự phân tích chất lượng của mình, từ đó nâng cao chất lượng CTĐT và cũng như chất lượng giảng dạy. Porteous, N., Stewart, P., Sheldrick, B. & Sales, P. (1997) cho rằng: “Đánh giá chương trình (CT) là sự thu thập cẩn thận các thông tin về một CT hoặc một vài khía cạnh của một CT để ra các quyết định cần thiết đối với CT đó... là những hoạt động có tính hệ thống, nằm trong một tiến trình; các hoạt động này nhằm kiểm tra toàn bộ các khía cạnh hay một khía cạnh của CT: đầu vào của CT, các hoạt động thực hiện CT, các nhóm khách hàng sử dụng CT, các kết quả (các đầu ra) và làm thế nào để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”.

### 1.2 Đánh giá chương trình đào tạo giáo viên

Theo xu hướng chung của thế giới, công tác kiểm định chất lượng đào tạo ở nước ta dần dần được thể chế hóa. Tháng 12 năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT) đã ban hành *Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học* (kèm theo Quyết định số: 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) - gọi tắt là *Bộ tiêu chuẩn KĐCLDH của Bộ GD&ĐT*. Quy định này nêu rõ 10 tiêu chuẩn để đánh giá một trường đại học (ĐH) gồm: (1) Sứ mạng và mục tiêu của trường ĐH; (2) Tổ chức và quản lý; (3) CTĐT; (4) Các hoạt động đào tạo; (5) Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (6) Người học; (7) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (8) Hoạt động hợp tác quốc tế; (9) Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác; (10) Tài chính và quản lý tài chính.

Tháng 2 năm 2008, Bộ GD & ĐT ban hành *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo giáo viên Trung học phổ thông (GV THPT) trình độ Đại học* (kèm theo quyết định số: 03/2008/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 02 năm 2008). Bộ tiêu chuẩn này gồm có 7 tiêu chuẩn: (1) Mục tiêu, tổ chức và quản lý đào tạo GV THPT; (2) CT và các hoạt động đào tạo GV THPT; (3) Đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT GV THPT; (4) Người học và công tác hỗ trợ người học; (5) Thư viện, trang thiết bị dạy học và các cơ sở vật chất khác hỗ trợ CTĐT GV Phổ thông trung học (PTTH); (6) Công tác tài chính phục vụ CTĐT GV THPT; (7) Công tác đánh giá sinh viên (SV) tốt nghiệp CTĐT GV THPT và tư vấn việc làm.

Dựa trên bộ tiêu chuẩn này, một số trường đại học trong nước đang tiến hành tự đánh giá CTĐT GV THPT. Tuy nhiên, chưa có trường nào hoàn thành báo cáo tự đánh giá. CTĐT GV của Khoa Sư phạm (KSP), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) cũng chưa được đánh giá một cách khoa học, hệ thống. Do vậy, chúng tôi đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “*Đánh giá kết quả đào tạo giáo viên của Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ thông qua việc khảo sát các đối tượng sinh viên, cựu sinh viên, từ khóa 25 đến khóa 30*”. Ý kiến đánh giá của sinh viên, cựu SV là một kênh thông tin quan trọng và đáng tin cậy vì đây là những đối tượng trực tiếp thụ hưởng CTĐT của các cơ sở đào tạo.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Câu hỏi nghiên cứu

Thực hiện đề tài này chúng tôi nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Các SV KSP khóa 29, 30 đánh giá như thế nào về hiệu quả của việc đổi mới Phương pháp dạy học (PPDH), Phương pháp đánh giá (PPĐG) của các cán bộ giảng dạy KSP, Trường ĐHCĐ về cả hai CT cũ và mới (CT tín chỉ) ?
- Các GV nguyên là SV KSP hiện đang giảng dạy ở một số trường THPT vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đánh giá như thế nào đối với hiệu quả đào tạo GV của KSP về kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm (SP), kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục (GD) trong trường phổ thông (PT)?
- KSP cần có những thay đổi gì về CT, nội dung đào tạo và PPDH, PPĐG kết quả học tập của SV để nâng cao chất lượng đào tạo ?

### 2.2 Thiết kế nghiên cứu và công cụ thu thập số liệu

Chúng tôi dùng phương pháp  *nghiên cứu mô tả (descriptive approach)* để thực hiện đề tài này. Theo James P. Key (1997): “Nghiên cứu mô tả được sử dụng để có được thông tin liên quan về hiện trạng của một hiện tượng để mô tả “những vấn đề hiện hữu” liên quan đến các yếu tố hoặc các điều kiện của một tình huống. Các phương pháp thu thập số liệu rất đa dạng từ điều tra mô tả hiện trạng, nghiên cứu mối liên quan giữa các yếu tố cho đến nghiên cứu các định các thay đổi theo thời gian”

Chất lượng CTĐT của KSP sẽ được thu thập qua các thành tố sau: (1) Kiến thức chuyên môn; (2) Nghiệp vụ SP; (3) Việc sử dụng PPDH tích cực; (4) PPĐG kết quả học tập của SV; và (5) việc phát triển các kỹ năng sống và học tập suốt đời cho người học.

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu nêu trên, chúng tôi thiết kế 3 công cụ thu thập số liệu như sau:

- Phiếu điều tra ý kiến SV;
- Bảng phỏng vấn SV;
- Phiếu điều tra ý kiến cựu SV KSP hiện đang giảng dạy ở một số trường THPT vùng ĐBSCL;

Sự đa dạng về các công cụ thu thập số liệu giúp chúng tôi khắc phục, bổ sung các nhược điểm của từng loại công cụ thu thập số liệu.

### 2.3 Đối tượng tham gia nghiên cứu

- 564 SV năm thứ 4 của tất cả 11 ngành đào tạo GV của hai khóa 29, 30 của KSP, Trường ĐHCĐ. Chúng tôi chọn đối tượng SV này vì họ đã có đủ kiến thức và trình độ để nhận xét, đánh giá về CTĐT của khoa cũng như PPDH, PPĐG của cán bộ giảng dạy (CBGD) trong khoa.
- 35 SV tham gia phỏng vấn là SV năm thứ 4 (khóa 30) của 12 ngành: Toán: 3, Toán – Tin: 3, Lý: 3, Lý – Tin: 3, Hóa: 3, Sinh: 3, Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp: 3, Văn: 3, Sử: 3, Địa: 3, Anh văn: 2, Pháp văn: 3, với 3 trình độ: giỏi, khá, trung bình (điểm trung bình tích lũy của 7 học kỳ). Đây là những người

học cả hai CT: cũ (niên chế) và mới (CT tín chỉ) nên có điều kiện so sánh ưu, nhược điểm của hai CT. Sự đa dạng về trình độ của SV giúp chúng tôi thu thập được thông tin từ nhiều góc độ và quan điểm khác nhau.

- 131 cựu SV từ khóa 25 đến khóa 28 của KSP, Trường ĐHTC hiện đang là GV ở các trường PTTH. Chúng tôi chọn đối tượng này vì sau khi ra trường, trong quá trình cọ xát với thực tế, các cựu SV có điều kiện để nhận xét về mức độ thiếu, đủ của những kiến thức và kỹ năng mà họ đã được trang bị trong suốt 4 năm học ở KSP, Trường ĐHTC.

**2.4 Tiến trình thu thập và xử lý số liệu**

- Phát phiếu điều tra cho 564 SV khóa 30, khóa 29 và thu lại sau 3-7 ngày. Số lượng phiếu điều tra thu lại đạt 100%.
- Phỏng vấn trực tiếp 35 SV khóa 30 của khoa. Thành phần cán bộ tham gia phỏng vấn SV là những thành viên trong nhóm nghiên cứu và hai CBGD nắm rất vững về PPDH, PPĐG và CTĐT của khoa. Nội dung các cuộc phỏng vấn được ghi chép cụ thể, chi tiết nhưng không ghi âm vì chúng tôi không muốn SV được phỏng vấn bị áp lực. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài trung bình 60 phút. Thời gian phỏng vấn kéo dài trong nửa tháng, sau khi SV đi thực tập về. Tổng số thời gian phỏng vấn là 35 giờ.
- Trên cơ sở các số liệu đã có, chúng tôi phân tích và xử lý số liệu bằng cách dùng các phần mềm SPSS để phân tích số liệu định lượng và sử dụng công cụ “content analysis” (tạm dịch là phân tích nội dung) với sự hỗ trợ của phần mềm atlas.ti phiên bản 5.5. để phân tích số liệu định tính.

**3 KẾT QUẢ KHẢO SÁT VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

**3.1 Ý kiến của sinh viên khóa 29 và 30 (qua bảng hỏi)**

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả đánh giá chung toàn CT và đánh giá từng thành tố của các CT.

**Bảng 1: Kết quả thống kê ý kiến SV khóa 29, 30 (N=564)**

	Số lượng	Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Chỉ số trung bình (M)	Độ lệch chuẩn
Kiến thức chuyên môn	564	1.00	4.14	3.43	.44
Nghiệp vụ sư phạm	564	2.13	4.56	3.58	.42
Sử dụng PP DH tích cực	564	1.86	4.86	3.38	.52
Đánh giá kết quả	564	1.50	5.00	3.62	.56
Phát triển năng lực khác	564	1.00	5.00	3.79	.64
Đánh giá chung	564	2.23	4.43	3.56	.38

Thảo luận: Nhìn chung SV khóa 29 và 30 tham gia nghiên cứu này đánh giá CTĐT mà mình đang theo học là khá tốt (M=3.56/5.0). Tất cả các thành tố kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ SP, sử dụng PPDH tích cực, đánh giá kết quả học tập, phát triển các năng lực khác đều được SV đánh giá ở mức độ gần như hài lòng hoặc đồng ý. Các chỉ số trung bình của các thành tố này đều cao hơn 3.0 và hoạt động phát triển các năng lực khác cho SV là thành tố được đánh giá cao nhất so với

các thành tố khác (M=3.79). Điều này cho thấy CTĐT cũng như PPDH, PPĐG của KSP trong những năm qua đã đáp ứng khá tốt yêu cầu của người học. Đặc biệt, khoa đã chú trọng việc phát triển các năng lực tư duy, phê phán, đánh giá, năng lực học tập suốt đời cho người học.

### 3.2 Ý kiến của cựu sinh viên từ khóa 25 – 28 (N=131)

**Bảng 2: Kết quả thống kê ý kiến cựu sinh viên**

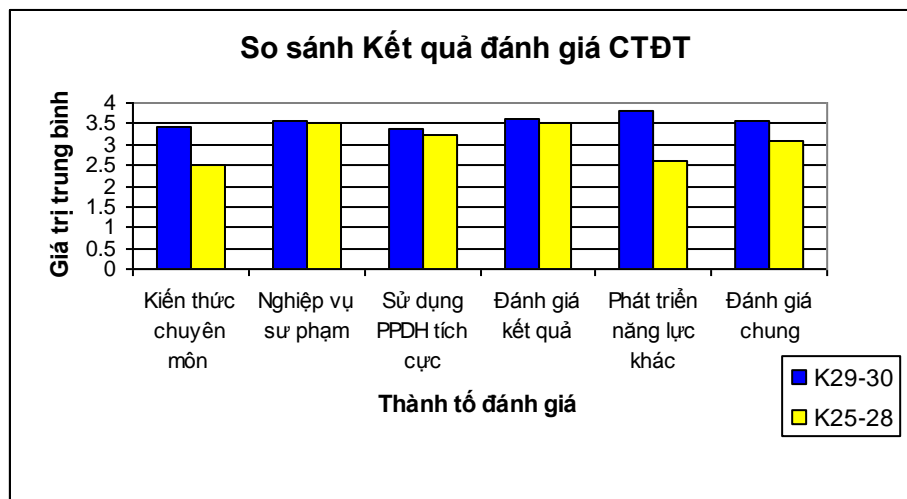
	Số lượng	Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Chỉ số trung bình (M)	Độ lệch
Kiến thức chuyên môn	131	1.44	4.08	2.50	.49
Nghiệp vụ sư phạm	131	2.60	4.69	3.54	.41
Sử dụng PPDH tích cực	131	1.67	4.50	3.21	.54
Đánh giá kết quả	131	1.40	4.60	3.51	.75
Phát triển năng lực khác	131	2.00	3.20	2.60	.85
Đánh giá chung	131	2.13	3.99	3.10	.40

Các cựu SV từ khóa 25 đến khóa 28 tham gia nghiên cứu này đánh giá CT mà mình đã theo học là khá tốt (M=3.10/5.0). Tất cả các thành tố kiến thức nghiệp vụ sư phạm (NVSP), sử dụng PPDH tích cực, đánh giá kết quả học tập đều được đánh giá ở mức độ gần như hài lòng hoặc đồng ý. Các chỉ số trung bình của các thành tố này đều cao hơn 3. Tuy nhiên, 2 thành tố kiến thức chuyên môn và phát triển các năng lực khác chưa được đánh giá cao (M= 2.50 và M=2.60). Hoạt động phát triển năng lực NVSP và đánh giá kết quả học tập được đánh giá cao nhất (M=3.54 và M=3.51).

Sơ đồ 1 sẽ giúp chúng ta so sánh kết quả đánh giá chất lượng của 2 nhóm đối tượng tham gia nghiên cứu (khóa 25-28 và khóa 29-30).

- Về đánh giá chung: CTĐT của các khóa 25-28 và 29-30 được đánh giá khá tốt (M= 3.10 và M= 3.56)
- Tất cả các thành tố trong CTĐT của khóa 29 và 30 được đánh giá *cao hơn* các thành tố trong CTĐT các khóa 25-28.
- Hai thành tố *kiến thức chuyên môn* và *phát triển các năng lực khác* được đánh giá tốt hơn rất nhiều trong CT của khóa 29 và 30 so với khóa 25-28 (M=2.50 và 2.43) và (M=2.60 và 3.79).

Điều này có ý nghĩa là CTĐT của khoa ở những khóa sau tốt hơn các khóa trước. Đây là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy khoa ngày càng chú trọng chất nâng cao chất lượng đào tạo.



Sơ đồ 1: So sánh kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (K29-30 & K25-28)

### 3.3 Ý kiến của sinh viên khóa 30 (qua phỏng vấn)

#### 3.3.1 Về kiến thức chuyên môn

Có 29/35 ý kiến cho là kiến thức được học ở ĐH đủ để cho SV dạy ở phổ thông (PT), thậm chí có 3 ý kiến cho là kiến thức được học ở ĐH cao hơn mức cần thiết cho việc dạy ở PT. Thể hiện: khi thực tập, SV có thể trả lời những câu hỏi của học sinh (HS), giải thích được nội dung sách giáo khoa (SGK) lớp 10, 11. Nguyên nhân: khi dạy, CBGD lấy ví dụ về các bài học trong chương trình phổ thông, do vậy, khi đi thực tập, SV không gặp khó khăn. Nguyên nhân khác: yêu cầu về kiến thức ở PT thấp hơn so với kiến thức học ở ĐH, kiến thức môn học gắn với thực tế, gần gũi với bản thân nên dạy rất khỏe. 3/35 ý kiến (của SV có học lực trung bình) cho rằng kiến thức được trang bị ở ĐH chưa đủ để dạy ở PT. Họ cũng đề nghị một số môn cần được dạy kỹ hơn, gắn với chương trình phổ thông nhiều hơn, cập nhật thông tin mới để không bị lạc hậu với thực tế. Một vài ý kiến đề nghị tăng số tín chỉ cho một số học phần.

Thảo luận: Như vậy, có thể nhận thấy rằng phần lớn SV khẳng định kiến thức được học ở ĐH đủ cho SV đi dạy. Điều này chứng tỏ CTĐT (trừ ngành Toán-Tin) của KSP khá tốt, đặc biệt là mảng kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên, một số học phần môn Quang học, môn Hóa lý, Hóa phân tích, Hóa lượng tử, môn Sinh lý thực vật... cần gắn chặt hơn nữa với kiến thức bậc THPT. Vì thế, CBGD cần nắm chắc những thay đổi của CT, SGK ở THPT để có sự điều chỉnh thích hợp trong quá trình dạy học.

#### 3.3.2 Về nghiệp vụ sư phạm

Các ý kiến về vấn đề này được chia làm 2 mảng: PPDH, PPĐG và Tâm lý, Giáo dục.

**Kiến thức về PPDH:** 34/35 ý kiến khẳng định SV được trang bị đủ kiến thức về PPDH, cách soạn giáo án (trừ ngành Toán – Tin). Thậm chí có ý kiến khẳng định: “trường PT đang chuyển dần việc đổi mới PPDH theo ĐH, chứ không phải là chúng ta đi theo họ, có những điểm SV thực tập còn đi trước GVPT”. Ví dụ: một số GVPT sử dụng biểu bảng không tốt bằng SV thực tập, các GV lớn tuổi khó

có thể theo kịp SV trong việc sử dụng công nghệ thông tin (CNTT). Việc GV đã được tập huấn về các PPDH ở Trường ĐHCCT có tác dụng tốt vì họ có thể chỉ dẫn cho SV những điểm cụ thể về phương pháp (PP) mà SV đã học ở ĐH. Một ý kiến của SV Toán – Tin cho là không được học PPDH Tin học. Phần lớn ý kiến đề nghị tăng giờ *Tập giảng*. Một vài ý kiến cho rằng chỉ được tập giảng CT cơ bản, khi đi thực tập dạy CT nâng cao nên gặp khó khăn và đề nghị cho SV tập giảng cả 2 CT. Một số PPGD không thực hiện được ở PT do điều kiện cơ sở vật chất không thuận lợi, đặc biệt là PP thảo luận nhóm. Môn *Đánh giá giáo dục*: nhiều SV đề nghị cho thực hành ra đề, xây dựng thang điểm cụ thể, đáp án, cách chấm nhiều hơn, đặc biệt là với dạng đề tự do (môn Văn). Một số ý kiến cho là SV trong chương trình đào tạo đại học chưa có môn học về soạn bài giảng bằng Powerpoint.

Thảo luận: CBGD các học phần Lý luận dạy học đã không chỉ cập nhật những kiến thức mới về PPDH trong giáo trình mà còn thay đổi PPDH. Tuy nhiên, có một thực tế là không phải tất cả các CBGD phụ trách học phần này đều đổi mới PPDH, trong khi các CBGD các học phần khác đổi mới PPDH. Các ý kiến trên cũng phản ánh những thành tựu về PPDH mà KSP đã đạt được trong những năm qua. Bên cạnh những ưu điểm như trên, các Bộ môn cũng cần dạy SV cách thiết kế một bài giảng bằng powerpoint. Đồng thời, khi thiết kế lại CTĐT, các Bộ môn cần xem xét tăng giờ cho học phần này để ít nhất mỗi SV được tập giảng 2 lần trước khi đi thực tập. Về học phần *Đánh giá giáo dục*: Trong những năm qua, khoa đã lập nhóm CBGD biên soạn chung bài giảng *Đánh giá giáo dục* và cập nhật nhiều thông tin mới về đánh giá kết quả học tập của HS, đặc biệt là dạy cho SV cách thiết kế đề kiểm tra. Điều này đã giúp ích cho SV rất nhiều khi về trường PT. Tuy nhiên, việc thiết kế đề thi, đặc biệt là đề trắc nghiệm là một vấn đề phức tạp, do vậy, các cán bộ dạy môn này nên cho SV thực hành nhiều hơn. Với môn Văn, cần dạy cho SV cách ra đề, xây dựng đáp án, thang điểm cho dạng đề tự do.

*Kiến thức về Tâm lý*: Theo đánh giá của phần lớn SV, kiến thức về tâm lý khá đủ. Điều này chứng tỏ nhóm cán bộ dạy học phần này có nhiều cố gắng trong việc trang bị kiến thức cho SV. Tuy nhiên, cũng cần cập nhật những vấn đề phức tạp trong tâm lý và hành vi của HS phổ thông hiện nay, đặc biệt là HS cá biệt để giúp SV không bị lạc hậu khi đi thực tập. Về PPDH, cũng nên tăng cường cách dạy lý thuyết thông qua những tình huống cụ thể.

Về học phần *Giáo dục*: 35/35 SV phản ánh là họ hầu như không có kiến thức về công tác chủ nhiệm (CTCN), chưa được trang bị cách soạn giáo án chủ nhiệm lớp, hoạt động ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp. Khi đi thực tập chỉ dựa vào quyển *Cẩm nang thực hành sư phạm*. SV cũng không biết gì về tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp. Lý do: kiến thức được học ở trường ĐH về mảng giáo dục nặng về lý thuyết, áp dụng không được nhiều vào thực tế, mặc dù khi dạy các GV đã giới thiệu một số tình huống sư phạm. Lý do khác: kiến thức môn *Giáo dục* chưa cập nhật với tình hình hiện nay, khi đi thực tập, SV chưa biết cách GD HS cá biệt. SV nào tham gia công tác đoàn sẽ làm công tác chủ nhiệm tốt hơn vì SV đã được học hỏi, rèn luyện những kỹ năng hoạt động tập thể. Có ý kiến khẳng định: SV học được kỹ năng hoạt động qua công tác đoàn nhiều hơn là học trong học phần *Giáo dục*. SV cũng không được học cách tổ chức một cuộc họp chi đoàn ở trường PT như thế nào.

Thảo luận: Có thể liệt kê ba vấn đề mà CBGD học phần *Giáo dục học* cần xem xét. Thứ nhất, cần tăng cường dạy SV về mảng công tác chủ nhiệm, hoạt động ngoài giờ lên lớp, tổ chức sinh hoạt lớp, cách soạn giáo án, cách tổ chức giờ sinh hoạt chủ nhiệm và các hoạt động tập thể cho HS. Thứ hai, kiến thức giảng dạy cho SV cần gắn với thực tế. Thứ ba là về PPDH: tăng cường cho SV thực hành bằng những tình huống cụ thể, cho SV xem băng hình một tiết dạy, dạy lý thuyết qua thực hành. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên cần hướng dẫn cho SV cách tổ chức một buổi sinh hoạt đoàn, các Chi hội sinh viên và các Câu lạc bộ Nhà giáo trẻ, Câu lạc bộ bộ môn cần chủ động tổ chức các hoạt động và mạnh dạn giao việc cho SV để họ có kinh nghiệm tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp. Nên chăng khoa cũng nên thiết kế môn học dạy các kỹ năng hoạt động xã hội cho SV.

### 3.3.3 Về việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực

Chúng tôi phân loại thành 3 nhóm ý kiến, đó là: các PPDH hữu ích, các PPDH kém hiệu quả và PPDH mà SV có thể sử dụng khi đi thực tập.

*Về các PPDH hữu ích:* 32/35 ý kiến cho là các PP hữu ích là thảo luận, trình bày theo nhóm, thực nghiệm, nêu vấn đề, học bằng tra cứu, seminar, hỏi đáp, sử dụng phương tiện trực quan, tổ chức trò chơi, giao tiếp. Lý do: SV có thể chia sẻ trong nhóm dễ dàng hơn là hỏi GV, nhóm có thể giải quyết nhiều vấn đề mà cá nhân không làm được, có kinh nghiệm sống và có quan hệ bạn bè tốt. SV chủ động, tự tìm tài liệu, thảo luận, được làm việc, được thể hiện, được báo cáo, thuyết trình nên năng động hơn, khả năng diễn đạt tốt hơn, tự tin hơn, dạn dĩ hơn; SV có cơ hội đặt câu hỏi, rèn năng lực ứng xử nhanh, tư duy phê phán và tư duy sáng tạo đồng thời rèn luyện cách nắm bắt tâm lý của người đối thoại. Khi SV trình bày, GV có thể biết SV sai chỗ nào và sửa được. Nhờ đó họ rèn được kỹ năng dạy học. SV khẳng định PP trực quan rất hữu ích, làm cho SV dễ tiếp thu bài. Họ rất thích thú khi được quan sát hay thực hiện thí nghiệm. SV Vật lý thích PP hướng dẫn tìm nhiều tài liệu khác (môn *Vật lý nguyên tử hạt nhân, Cáp quang và ứng dụng, Vật lý nano*) vì họ có cơ hội cập nhật kiến thức cũ và khi bỏ công tìm được một tài liệu tham khảo thì rất hứng thú. E-learning cũng rất hiệu quả vì SV có thể chủ động trong học tập, khi có thắc mắc có thể gửi câu hỏi cho GV. SV ngành Anh văn cho là: dạy ngoại ngữ đòi hỏi phải đạt mục tiêu giao tiếp, nên PP giao tiếp rất hữu ích.

Một vài SV nhận xét: một số CBGD tổ chức nhóm chưa thành công vì không đúc kết hệ thống vấn đề, không đánh giá công bằng, chính xác công sức của từng thành viên trong nhóm. Một vài ý kiến cho là: diễn giảng để mở bài, diễn giảng đối với những kiến thức khó, diễn giảng để hệ thống kiến thức. Tuy nhiên, nếu GV dùng diễn giảng suốt buổi học thì bài học sẽ không thú vị và hiệu quả. Một số ý kiến khác: các PP đều tốt, vấn đề là phải kết hợp các PP cho phù hợp với tình hình thực tiễn và tùy theo đặc trưng từng môn. Sử dụng powerpoint có ích khi đi thực tập, nhưng yêu cầu thiết kế nội dung vừa đủ và phải kết hợp với ghi bảng, nếu không, HS sẽ bị phân tán sự chú ý.

Thảo luận: Các ý kiến trên cho thấy hiệu quả của các PPDH này đồng thời chứng minh rằng SV thích được làm việc, được động não và thể hiện năng lực của bản thân. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho CBGD đổi mới PPDH. Điều này cũng chứng tỏ công cuộc đổi mới PPDH của KSP trong những năm qua đã có kết quả



khả quan, SV được trang bị kiến thức về PPDH khá tốt nên có những nhận xét khá chính xác, cụ thể. Tuy nhiên, vẫn còn một số CBGD chủ yếu diễn giảng kiến thức một chiều, làm cho hiệu quả dạy học bị hạn chế, đồng thời không phát huy được sự năng động của SV. Qua ý kiến của SV ta còn thấy vấn đề khác, đó là cách tổ chức nhóm, đánh giá nhóm sao cho công bằng, chính xác. Hiện nay, nhiều CBGD trong khoa sử dụng phần mềm powerpoint nhưng cũng có những CB chưa chú ý sử dụng kênh hình, thí nghiệm ảo... mà chỉ đơn thuần trình chiếu chữ, cho nên hiệu quả không cao.

Về các PPDH kém hiệu quả: đa số SV (32/35) được phỏng vấn đều trả lời rất không thích PP thuyết trình, đọc chép. Lý do: làm cho SV rất buồn ngủ; SV không được hoạt động, thầy nói, trò làm việc khác; SV không dám hỏi lại những vấn đề chưa hiểu; GV không chú ý đến đối tượng người học. 3/35 ý kiến không thích thảo luận nhóm vì CBGD cho thảo luận một cách hình thức: không quản lý, đánh giá hoạt động của SV. SV cũng không thích việc GV dùng overhead chiếu hình vẽ sẵn mà không giải thích. Một số SV không thích CBGD sử dụng powerpoint mà có kênh chữ, không có kênh hình.

*Về các PP được học ở ĐH mà SV có thể sử dụng khi đi thực tập:* nhiều ý kiến khẳng định là: PP nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực nghiệm, đàm thoại gợi mở vì phù hợp với SGK mới. PP khác cũng rất hiệu quả là phiếu học tập, hỏi đáp, biểu diễn thí nghiệm, hỏi đáp nhằm bổ sung kiến thức theo con đường quy nạp. PP dạy giao tiếp thông qua các hoạt động thảo luận đôi nhóm, hoặc các trò chơi làm cho HS rất thích thú tham gia vào hoạt động học tập.

Về PP dạy nhóm, 1 ý kiến cho là khó thực hiện vì tinh thần tự giác của HS không cao. 2 ý kiến: PP học theo đề án khó thực hiện vì SV không nắm rõ PP đó như thế nào. 3/35 ý kiến cho là PP học nhóm không hiệu quả lắm ở PT vì chỗ ngồi HS cố định, bàn ghế không thoải mái, phòng học chật chội, HS chưa quen, thụ động, nội dung bài dài, trong khi SV chưa có kinh nghiệm. 1 ý kiến cho là cần kết hợp tất cả các PP nhằm kích thích tư duy sáng tạo của HS, tránh nhàm chán.

Thảo luận: Câu trả lời của các SV phản ánh thực tế: CBGD của KSP sử dụng các PPDH tích cực ngày càng nhiều, nên các PP này đã “thấm vào máu” của SV và đã góp phần hình thành kỹ năng giảng dạy tích cực cho SV. Tuy nhiên, các CB dạy học phần *Lý luận dạy học* cần dạy SV cách tổ chức nhóm, đánh giá nhóm, thiết kế bài tập thảo luận sao cho hiệu quả, đồng thời cũng cần trang bị thêm cho SV cách thiết kế một bài giảng bằng powerpoint.

### 3.3.4 Về hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Chúng tôi thu thập thông tin về hai vấn đề: cần kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV như thế nào cho công bằng, chính xác; cần điều chỉnh những điểm nào.

#### **Đánh giá như thế nào cho công bằng, chính xác**

Về cách đánh giá: 34/35 ý kiến khẳng định kết hợp cách đánh giá thường xuyên (kiểm tra điểm chuyên cần, phát biểu trên lớp, thảo luận nhóm) và cuối kỳ là hợp lý, tốt, công bằng và chính xác. 1 ý kiến thích kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ bằng bài thu hoạch hơn là bài thi vì khi thảo luận và viết bài thu hoạch SV có thời gian tìm hiểu, trình bày vấn đề trên lớp, các bạn trao đổi qua lại, cả lớp cùng hiểu sâu

vấn đề. 2 ý kiến thích đánh giá cuối kỳ thay vì đánh giá thường xuyên. Lý do: cả học kỳ phải học để kiểm tra giữa kỳ, rồi lại thi cuối kỳ gây áp lực nặng nề cho SV. Lý do khác: đánh giá cuối kỳ để đảm bảo tính công bằng vì cho điểm thảo luận nhóm nhiều khi không đánh giá công bằng công sức của mỗi thành viên.

Thảo luận: Việc phần lớn SV cho rằng kết hợp đánh giá thường xuyên và cuối kỳ là hợp lý đã chứng minh sự thay đổi trong đánh giá kết quả học tập của khoa và trường đi đúng hướng, kích thích được động lực học tập và tạo điều kiện cho SV tiến bộ. Tuy nhiên, CBGD cần tăng cường các bài tập trong quá trình dạy (đánh giá thường xuyên) thay vì làm một bài kiểm tra giữa kỳ (đánh giá định kỳ) và cần đánh giá công bằng hoạt động của từng thành viên trong nhóm bằng nhiều biện pháp như chia nhóm nhỏ (5 hoặc 6 SV/nhóm), cho SV trong nhóm đánh giá, cho điểm lẫn nhau vào cuối học kỳ... Với CT tín chỉ, GV cần hướng dẫn SV đọc tài liệu ở nhà và có sự kiểm tra, đánh giá phù hợp, tránh trường hợp khoán trắng cho SV.

Về tỉ lệ điểm: nhiều ý kiến cho rằng thang điểm 7/3 là hợp lý, SV sẽ bớt được gánh nặng vì đã kiểm tra giữa kỳ. 4 ý kiến không thích tỉ lệ 4/6 vì một số SV thỏa mãn với điểm 4, không kích thích SV tiếp tục phấn đấu. Hơn nữa, cuối kỳ là tổng hợp kiến thức nên điểm phải nhiều hơn. 2 ý kiến khác thích tỉ lệ 4/6 vì kiểm tra tạo điều kiện để SV củng cố kiến thức, tạo động lực để học tiếp. 1 ý kiến cho rằng với tỉ lệ điểm 3/7, có SV không đi học nhưng thi vẫn đậu, do vậy, không công bằng với những SV chuyên cần, tích cực thảo luận. Khá nhiều ý kiến cho là đánh giá theo thang điểm chữ (A-F) thiếu chính xác.

Thảo luận: Về tỉ lệ điểm giữa kỳ và cuối kỳ là 3/7 hay 4/6 thì các ý kiến rất tản mạn, không thống nhất. Tuy nhiên, có một ý kiến mà chúng ta cần lưu ý đó là với quy định hiện nay SV chỉ cần 4 điểm là đậu, do vậy, nếu những SV lười đã đạt điểm giữa kỳ là 4 thì họ sẽ không quan tâm đến kỳ thi cuối kỳ. Đồng thời cần phải điều chỉnh đánh giá theo thang điểm A-F sao cho hợp lý hơn.

### **Những điểm cần điều chỉnh**

Về tỉ lệ điểm và thang điểm: 2 ý kiến cho là điểm nhóm nên ít so với tỉ lệ điểm cá nhân. Lý do: có những thành viên trong nhóm không làm việc nhưng vẫn có điểm; kết hợp đánh giá nhiều mặt: đi học đầy đủ + phát biểu + làm bài kiểm tra nhỏ; nên cho SV thực hiện đề án; kiểm tra giữa kỳ nên cho SV báo cáo từng người hoặc nhóm 2 người vì nhóm đông, dễ xảy ra tình trạng ỷ lại; giữa kỳ: không thi, mà đánh giá qua những giờ trên lớp, làm bài tập với 2 điểm và 8 điểm cuối kỳ. Việc cho điểm chuyên cần và khuyến khích là cần thiết nhưng cần có tiêu chí cụ thể để đánh giá chính xác. 1 ý kiến cho là: nên điều chỉnh tỉ lệ điểm là: đánh giá giữa kỳ 30%, cuối kỳ 60%, hiện diện 10%. Lý do: bản thân SV thích ở nhà tự học, tự nghiên cứu, chấp nhận mất 10% điểm hiện diện, vì như vậy là công bằng cho các bạn thường xuyên đến lớp. 1 ý kiến: nên đánh giá nhiều lần trong một môn học rồi lấy trung bình vì sẽ tránh được sự cố bất thường đối với SV và kiểm tra mức độ nắm kiến thức của SV. Bài tập nhóm nên kiểm tra, cho điểm từng SV chứ không nên cho điểm đều cho cả nhóm. 1 ý kiến: nên giao bài tập cho cá nhân thay vì cho nhóm vì khi làm việc nhóm có khi chỉ có một vài cá nhân làm, còn nếu cho làm việc nhóm thì phải kiểm tra chặt chẽ. Nên chú ý đánh giá tính tích cực của từng

cá nhân. Nên giữ kiểm tra giữa và cuối kỳ vì nó sẽ làm cho SV đến lớp thường xuyên hơn. Nên cho tỉ lệ bằng nhau, vì cả 2 lần đều là kiểm tra thì sao lại có tỉ lệ điểm chênh lệch nhau. Nên sử dụng nhiều cách: làm thu hoạch cá nhân, thu hoạch nhóm, thi cuối kỳ bằng hai loại trắc nghiệm và tự luận để kiểm tra kiến thức và năng lực lập luận của SV. Ý kiến khác: thay bài kiểm tra giữa kỳ bằng các bài tập trong suốt quá trình học.

Về cách tổ chức thi cuối kỳ: 8/35 ý kiến đề nghị cắt phách bài thi để tránh tiêu cực và sự chủ quan, cảm tính của người chấm. 1 ý kiến: nên tổ chức thi ít SV/phòng, không nên tạo không khí căng thẳng trong phòng thi. 1 ý kiến: thay vì thi cuối kỳ, nên cho SV làm bài thu hoạch để buộc SV mở rộng, đào sâu kiến thức. 1 ý kiến yêu cầu: nên dành thời gian để họ xem lại bài thi, kiểm tra của mình. 2 ý kiến khẳng định: kiểm tra, đánh giá như hiện tại là tốt, không cần điều chỉnh tuy nhiên cần chặt chẽ hơn để không có tình trạng quay cóp. 1 ý kiến: không xác định được cách kiểm tra, đánh giá nào tốt hơn: chỉ kiểm tra cuối kỳ, hay kết hợp giữa kỳ và cuối kỳ.

Thảo luận: Ý kiến về việc tổ chức thi cuối kỳ cũng rất tản mạn; tuy nhiên thể hiện sự đa dạng trong cách tổ chức thi ở khoa. Cần phải lưu ý tổ chức thi sao cho khoa học, hợp lý, chính xác hơn.

### 3.3.5 Việc phát triển các kỹ năng sống và học tập suốt đời cho người học

Về phát triển năng lực tự học: 34/35 ý kiến khẳng định CTĐT của khoa đã giúp phát triển năng lực tự học cho SV với những mức độ khác nhau. Lý do: GV sử dụng các PPDH tình huống, khám phá, seminar, giao đề tài, giới thiệu tài liệu tham khảo, các website cho SV đọc và nghiên cứu, tìm tài liệu, tự đọc và thảo luận; SV học được cách tự tìm tài liệu trên mạng, đọc và tra cứu sách, cách tự học. 1 ý kiến cho là SV chưa thể hiện rõ năng lực tự học, một số SV chưa xác định được mục tiêu học tập của mình.

Về mức độ phát triển năng lực tự học: Đa số ý kiến (28/35) đánh giá CT giúp phát triển khả năng học tập suốt đời, hình thành thói quen tìm tòi, tự học cho SV ở mức độ tốt, khá tốt. Lý do: một số GV không giao bài cho SV làm, báo cáo seminar, với cách dạy này, SV sẽ không phát triển được khả năng tự học.

Có 5 ý kiến cho là việc phát triển năng lực tự học của SV đạt mức độ khá, vì SV phải làm bài nghiên cứu, thu hoạch, bổ túc được những khoảng trống kiến thức. SV tự tìm hiểu, nghiên cứu, hình thành thói quen tự học, biết cách tìm tài liệu trên mạng. Qua đợt thực tập SV sẽ nhận ra những kiến thức cần tiếp tục bổ túc.

Có 1 ý kiến: năng lực tự học của SV chưa cao vì sự thay đổi PP của GV chưa đồng bộ nên SV vẫn chưa quen với cách tự học. CT cũ: thời gian học nhiều, GV giảng nhiều, SV hiểu vấn đề nhưng thời gian tự học ít, tính tự lập của SV không cao. CT mới: yêu cầu SV phải tự học nhiều nhưng không phải ai cũng tự học, nếu GV chỉ giao bài tập mà không kiểm tra thì có những SV không làm.

Có 1 ý kiến: Năng lực tự học thường xuất phát từ ý thức của người học. CT mới không phải lên lớp học nhiều nên SV có nhiều thời gian để tự học và có thể tìm thêm tài liệu trên mạng.

Thảo luận: Như vậy, đa số SV khẳng định CTĐT của khoa phát triển được năng lực tự học của SV ở mức độ khá. Điều này chứng tỏ những ưu điểm trong CTĐT, PPDH và PPĐG của các CBGD trong khoa đồng thời cũng thể hiện nhu cầu được tự học, tự nghiên cứu của SV. Tuy nhiên, sự thay đổi của các CBGD chưa đồng bộ, và cần phải tăng cường đổi mới PPDH, ví dụ như thiết kế các bài tập, các tình huống, hướng dẫn SV tự học.

*Về phát triển sự sáng tạo, tư duy phê phán:* Tất cả SV đều khẳng định CT đã phát triển tư duy sáng tạo, phê phán cho SV ở những mức độ khác nhau. GV gợi ý, giới thiệu tài liệu, đặt những câu hỏi nâng cao, cho các bài tập ‘viết và báo cáo chuyên đề’, nhận xét, đánh giá các thông tin tìm được giúp SV rèn luyện tư duy sáng tạo và phê phán, học cực nhưng rất vui.

Về mức độ phát triển năng lực tư duy sáng tạo, phê phán cho SV: 4/35 ý kiến cho rằng tốt và khá tốt. Ví dụ môn *Bổ túc vật lý phổ thông*, GV yêu cầu mỗi SV chế tạo một thí nghiệm vật lý phổ thông để sử dụng khi giảng dạy, các bạn chế tạo những thí nghiệm mới rất hay. 28/35 ý kiến đánh giá: mức độ khá. 1/35 ý kiến: CT đã bồi dưỡng tư duy phê phán ở mức độ trung bình khá. 1/35 ý kiến cho là CT chưa phát triển năng lực tự học của SV (ý kiến của SV có học lực khá). 1/35 ý kiến: CT học thích hợp thì mới có thể phát triển tư duy sáng tạo, nhưng cấu trúc một số môn chưa phù hợp.

Thảo luận: Có thể nhận định: Việc đổi mới PPDH, việc phát huy tính dân chủ, khuyến khích những ý kiến phản biện và tính sáng tạo của SV là vấn đề bức thiết. CTĐT và PPDH hiện tại của KSP đã phần nào thực hiện được mục tiêu này. Bên cạnh đó, GV, đặc biệt là GV dạy các học phần Lý luận dạy học, Tập giảng, Phân tích chương trình cần tạo cho SV thói quen không phụ thuộc vào Sách Giáo viên và biết nhận ra những ưu điểm, nhược điểm của SGK để có cách dạy hiệu quả.

#### 4 KẾT LUẬN

Các ý kiến đánh giá của SV và cựu SV đối với CTĐT mà bản thân họ đã và đang thụ hưởng là thông tin đánh giá hiệu quả ở cấp độ cơ bản và thiết yếu nhất mà một cơ sở đào tạo cần phải khảo sát và sử dụng cho việc điều chỉnh CTĐT. Đánh giá CTĐT luôn gắn với việc đánh giá PPDH và PP đánh giá kết quả học tập của SV. Các ý kiến của SV và cựu SV Khóa 25-30 thuộc KSP, Trường ĐHTC đều đánh giá khá tốt về CTĐT, PPDH, PP đánh giá kết quả học tập của SV mà khoa đã thực hiện trong những năm qua, trong đó đáng mừng là CTĐT của các khóa sau tốt hơn các khóa trước. Điểm yếu của SV mà tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu đều thống nhất là công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng tổ chức các hoạt động tập thể. Các đối tượng tham gia nghiên cứu cũng thống nhất ý kiến về việc cần tăng cường năng lực tự học, năng lực sáng tạo, khả năng học tập suốt đời cho người học. SV yêu cầu CBGD tăng cường nêu các tình huống vấn đề cho SV giải quyết, qua đó tạo cơ hội cho SV rèn luyện năng lực tự học, năng lực hợp tác và sáng tạo. Đây cũng là điểm rất đáng lưu ý.

Có thể nói, những điểm mạnh nêu trên trong CTĐT, PPDH, PP đánh giá kết quả học tập của SV là kết quả của sự nỗ lực, phấn đấu, đổi mới không ngừng của toàn thể các cán bộ quản lý, CBGD của khoa. Chúng ta đã học hỏi và vận dụng

một cách sáng tạo những thành tựu về khoa học giáo dục của các nước qua các chương trình hợp tác với nước ngoài. Đó là các chương trình MHO4 (hợp tác với Hà Lan), chương trình LG, chương trình Shell (hợp tác với Mỹ).

Bài báo này chỉ trình bày và phân tích thông tin khảo sát đối tượng SV. Để có cái nhìn toàn vẹn hơn về chất lượng CTĐT GV THPT của KSP, Trường ĐHTC, cần khảo sát thêm nguồn thông tin từ phía nhà tuyển dụng là các trường THPT mà các SV đã đến thực tập và giảng dạy. Kết quả này sẽ được trình bày trong các bài báo khác. Ngoài ra, vấn đề còn có thể được nghiên cứu ở mức độ rộng và sâu hơn, đó là khảo sát toàn bộ các yếu tố làm nên chất lượng đào tạo như nội dung dạy học, PPDH, PPĐG, kết quả học tập của SV... dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá CTĐT mà Bộ GD & ĐT đã ban hành. Một hướng nghiên cứu khác cũng rất quan trọng đó là xây dựng chuẩn đào tạo GV của khoa vì nó là cơ sở cho việc xây dựng lại CTĐT của KSP trong năm 2009.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2004). Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) .
- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2007). Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số: 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2008). Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trung học phổ thông trình độ đại học
- Boud, D. & Feletti, G. I. (1997). *The Challenge of Problem-Based Learning*, 2nd Ed, London: Kogan Page.
- Cuneo, C. (1997). *Steps in problem-based learning*. McMaster University: Cyperspace course. Truy cập ngày 12/12/2008 từ <<http://socserv2.mcmaster.ca/soc/courses/soc4jj3/soc4jj3.htm>>
- David and Roger Johnson.(1994). *Cooperative learning in the classroom*. Virginia: ASCD Alexandria.
- James, P.K. (1997). *Research Design in Occupational Education* Copyright 1997. Oklahoma State University truy cập ngày 16/03/2009 từ <<http://www.okstate.edu/ag/agedcm4h/academic/aged5980a/5980/newpage110.htm>>
- Ngô Doãn Đãi (2008). Kiểm định chương trình đào tạo ở Việt Nam. Hội thảo Kiểm định, đánh giá và quản lý chất lượng đào tạo đại học ngày 16/08/2008. ĐHKHXH &NV – ĐHQGHN. Truy cập ngày 12/10/2008 từ <[http://www.ussh.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=706:kiem-dinh-chuongtrinh-daotao-o-etnam&catid=45:academy&Itemid=71](http://www.ussh.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=706:kiem-dinh-chuongtrinh-daotao-o-etnam&catid=45:academy&Itemid=71)>
- Nguyễn Thị Hồng Nam & Trịnh Quốc Lập (2008). Người học tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau – một cách làm mới trong việc đánh giá kết quả học tập. *Tạp chí Khoa học*, số 09 – 2008. Trường Đại học Cần Thơ.

Oliva, P. F. & Nguyễn Kim Dung (dịch) (2006). *Xây dựng chương trình học*. NXBGD.

Phạm Chí Hào (2008). *Day học giải quyết vấn đề*. Truy cập ngày 20/12/2008 từ <http://chihao.info/4rum/archive/index.php?t-271.html>

Porteous, N., Stewart, P., Sheldrick, B. & Sales, P. (1997). Guiding Principles for Program Evaluation in Ontario Health Units. *Public Health and Epidemiology Report Ontario (PHERO)*, 8 (3). Truy cập ngày 24/2/2008 từ [http://www.city.ottawa.on.ca/residents/funding/toolkit/guiding\\_principles\\_en.pdf](http://www.city.ottawa.on.ca/residents/funding/toolkit/guiding_principles_en.pdf)

Thê Uyên & Hạnh Ngân, (2008). Kiểm định chất lượng giáo dục đại học: Còn lúng túng. Báo *Lao Động*, số 300 . Truy cập ngày 26/12/2008 từ <http://www.laodong.com.vn/Home/Kiem-dinh-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-Con-lung-tung/200812/120271.laodong>